

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Anh (Áp dụng từ K15)

(Ban hành theo Quyết định số 738 /QĐ-TĐHHT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Tĩnh)

Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết			Điều kiện tiên quyết	Mức đào tạo
			LT	BT/TH	Tự học		
7.1. Kiến thức giáo dục đại cương		28					
7.1.1. Lý luận chính trị (gồm cả giáo dục pháp luật)		13					
11140165	Triết học Mác-Lênin	3	30	15	90		1
11140474	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	9	60	11140165	1
11140753	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	9	60	11140165; 11140474	2
11140209	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	9	60		2
11140721	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	21	9	60		1
30432001	Pháp luật đại cương	2	21	9	60		1
7.1.2. Khoa học xã hội		12					
- Bắt buộc buộc		3					
31012123	Phát triển kỹ năng (NCKH, KN mềm, KN học tập, KN tìm kiếm việc làm...)	3	30	15			2
- Học phần tự chọn (Chọn 1 học phần)		3					
30222124	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	30	15	90		1
30211123	Cơ sở VH Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	33	12	90		
30221126	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	3	30	15	90		
30312001	Tư duy phê phán <i>Critical thinking</i>	3	30	15	90	30311007 30311008	
- Ngôn ngữ (Chọn 2HP Tiếng Trung hoặc Tiếng Việt)		6					
30322009	Tiếng Trung cơ bản 1 <i>Chinese 1</i>	3	45	0	90		1
30322013	Tiếng Việt nâng cao 1 <i>Advanced Vietnamese 1</i>	3	33	12	90		
30322014	Tiếng Việt nâng cao 2 <i>Advanced Vietnamese 2</i>	3	33	12	90	30322013	1
30322010	Tiếng Trung cơ bản 2 <i>Chinese 2</i>	3	45	0	90	30322009	
7. 1.3. Toán - Tin học – Khoa học tự nhiên		3					
30511001	Tin học đại cương	3	3	30*	75		1
7.1.4. Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>		3*					

30991111	Giáo dục thể chất 1	1*	0	30*	30		1
30991112	Giáo dục thể chất 2	1*	0	30*	30		1
30992113	Giáo dục thể chất 3	1*	0	30*	30		1
7.1.5. Giáo dục quốc phòng <i>National Defence Education</i>		8					
31111001	Giáo dục quốc phòng 1	3	45	0	90		1
31111002	Giáo dục quốc phòng 2	2	30	0	60		1
31111003	Giáo dục quốc phòng 3	3*	0	90*	45		1
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93					
7.2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành		6					
<i>- Bắt buộc</i>		3					
30312002	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural communication</i>	3	30	15	90	30312011 30312012	2
<i>- Tự chọn (chọn 1 trong 4 HP định hướng)</i>		3					
30312003	Văn hóa các nước ASEAN <i>Cultures of ASEAN countries</i>	3	30	15	90	30312009 30312010	2
30313004	Ngôn ngữ và truyền thông <i>Language and Media</i>	3	30	15	90	30312009 30312010	
30313005	Quản trị văn phòng <i>Office Administration</i>	3	30	15	90	30312009 30312010	
30312006	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Civilization</i>	3	30	15	90	30312009 30312010	
7.2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành		60					
<i>- Bắt buộc</i>		60					
30311007	Kỹ năng Nghe - Nói 1 <i>Listening-Speaking 1</i>	3	30	15	90		1
30311008	Kỹ năng Đọc - Viết 1 <i>Reading - Writing 1</i>	3	30	15	90		1
30312009	Kỹ năng Nghe - Nói 2 <i>Listening-Speaking 2</i>	3	30	15	90	30311007	1
30312010	Kỹ năng Đọc - Viết 2 <i>Reading - Writing 2</i>	3	30	15	90	30311008	1
30312011	Kỹ năng Nghe - Nói 3 <i>Listening-Speaking 3</i>	3	30	15	90	30312009	1
30312012	Kỹ năng Đọc - Viết 3 <i>Reading - Writing 3</i>	3	30	15	90	30312010	1
30313013	Kỹ năng Nghe - Nói 4 <i>Listening-Speaking 4</i>	3	30	15	90	30312011	2
30313014	Kỹ năng Đọc - Viết 4 <i>Reading - Writing 4</i>	3	30	15	90	30312012	2
30313029	Kỹ năng Nghe - Nói 5 <i>Listening-Speaking 5</i>	3	30	15	90	30313013	2
30313031	Kỹ năng Đọc - Viết 5 <i>Reading - Writing 5</i>	3	30	15	90	30313014	2
30313015	Kỹ năng Nghe nâng cao <i>Advanced Listening</i>	3	30	15	90	30313013	2
30313016	Kỹ năng Nói nâng cao <i>Advanced Speaking</i>	3	30	15	90	30313013	2
30313017	Kỹ năng Đọc nâng cao <i>Advanced Reading</i>	3	30	15	90	30313014	2
30313018	Kỹ năng Viết nâng cao <i>Advanced Writing</i>	3	30	15	90	30313014	2

30311019	Luyện âm Tiếng Anh <i>English Pronunciation</i>	3	30	15	90		1
30311020	Ngữ pháp tiếng Anh <i>English Grammar</i>	3	30	15	90		1
30313021	Biên dịch 1 <i>Translation 1</i>	3	30	15	90	30313014	2
30314022	Phiên dịch 1 <i>Interpretation 1</i>	3	30	15	90	30313021	3
30313025	Từ vựng học <i>Lexicology</i>	3	30	15	90	30312011 30312012	2
30314028	Ngữ âm-âm vị học <i>Phonetics and phonology</i>	3	30	15	90	30312019 30312011 30312012	2
7.2.3. Thực tập, học nghề hoặc học thuật		27					3
<i>Sinh viên chọn 1 trong 3 hình thức tổ chức</i>							3
<i>- Hình thức 1: Thực tập 1 năm tại cơ sở thực tập</i>		27					3
+ Thực tập 1 và báo cáo thu hoạch thực tập (hoặc 3 HP từ chương trình học thuật)		9	0	405	405		3
+ Thực tập 2 và báo cáo thu hoạch thực tập (hoặc 3 HP từ chương trình học thuật)		9	0	405	405		3
+ Thực tập tốt nghiệp và báo cáo thu hoạch thực tập (hoặc 3 HP từ chương trình học thuật)		9	0	405	405		3
<i>- Hình thức 2: Thực tập hoặc học theo hình thức trao đổi 1 năm tại các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh</i>		27					3
Sinh viên hoàn thành 27 TC của trường nghề		27					3
<i>- Hình thức 3: Chương trình học thuật</i>		27					3
+ 6 học phần chuyên sâu (Chọn 6 trong các HP sau)		18					3
30314027	Ngữ dụng học <i>Pragmatics</i>	3	30	15	90	30313016, 30313018	3
30313026	Ngữ pháp chức năng <i>Functional grammar</i>	3	30	15	90	30311020 30313017, 30313018	
30314033	Cú pháp học <i>Syntax</i>	3	30	15	90	30311020 30313017, 30313018	
30314034	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	30	15	90	30313016 30313018	
30314035	NN học đối chiếu <i>Contrastive linguistics</i>	3	30	15	90	30313021	
	PP NCKH chuyên ngành tiếng Anh <i>Research Methods for English majors</i>	3	30	15	90	30313029 30313031	2
	Văn học Anh-Mỹ <i>British and American Literature</i>	3	30	15	90	30312011 30312012	
	Văn hóa Anh-Mỹ <i>British and American Cultures</i>	3	30	15	90	30312011 30312012	
	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao <i>Advanced English grammar</i>	3	30	15	90	30311020 30312011	

						30312012	
30314022	KN thuyết trình Tiếng Anh <i>English presenting skills</i>	3	30	15	90	30312011 30312012	
30314029	Tiếng Anh thương mại <i>Business English</i>	3	30	15	90	30313014	
30324032	Tiếng Anh Tài chính - Ngân hàng <i>English for Banking and Finance</i>	3	30	15	90	30312011 30312012	2
30314030	Tiếng Anh du lịch <i>English for tourism</i>	3	30	15	90	30313013	
30324036	Tiếng Anh kỹ thuật <i>English for Engineering and Technology</i>	3	30	15	90	30312011 30312012	
30324037	Tiếng Anh CNTT <i>English for informatics</i>	3	30	15	90	30312011 30312012	
+ Thực tập tốt nghiệp		3					3
30314038	Thực tập tốt nghiệp <i>Practicum</i>	3	0	135	135		3
+ Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 HP thay thế		6	0	270	270		3
30314039	Phiên dịch 2 <i>Interpretation 2</i>	3	30	15	90	30314022	3
30314040	Biên dịch 2 <i>Translation 2</i>	3	30	15	90	30313021	3
Tổng khối lượng		121					

Ghi chú: Mức 1: Dạy ở Kỳ: 1, 2, 3; Mức 2: Dạy ở kỳ: 4, 5, 6; Mức 3: Dạy ở kỳ: 7, 8